

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TOHO

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.456.402.988.181	1.694.335.796.272
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		145.807.322.249	81.316.427.893
1. Tiền	111	V.01	142.501.655.372	44.138.025.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.305.666.877	37.178.402.236
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	8.129.860.614	56.672.146.245
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.476.275.919	58.091.499.551
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4.346.415.305)	(1.419.353.306)
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		1.195.886.774.237	1.067.298.290.874
1. Phải thu của khách hàng	131		1.056.353.923.445	784.514.772.486
2. Trả trước cho người bán	132		99.164.363.966	36.192.389.316
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	41.815.489.618	247.382.120.456
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.447.002.792)	(790.991.384)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		90.159.909.339	450.289.493.414
1. Hàng tồn kho	141	V.04	90.159.909.339	450.289.493.414
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		16.419.121.742	38.759.437.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		137.338.634	225.497.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.356.118.058	22.171.628.611
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05	209.095.802	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.716.569.248	16.362.311.653

B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		384.373.773.871	387.334.652.593
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		78.265.431.685	86.316.490.793

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33.973.216.083	16.226.283.903
. Nguyên giá	222		48.449.813.826	26.462.586.518
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.476.597.743)	(10.236.302.615)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37.125.611.086	37.270.679.086
. Nguyên giá	228		37.686.961.246	37.686.961.246
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(561.350.160)	(416.282.160)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7.166.604.516	32.819.527.804
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		302.162.528.718	297.897.680.590
1. Đầu tư vào công ty con	251		235.584.000.000	223.104.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.750.000.000	1.750.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	91.496.618.092	76.042.981.790
4. Dự phòng giảm giá DTTC dài hạn (*)	259		(26.668.089.374)	(2.999.301.200)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.945.813.468	3.120.481.210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.945.813.468	3.120.481.210
4. Lợi thế thương mại				
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.840.776.762.052	2.081.670.448.865

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		3	4
A. Nợ phải trả	300		1.317.372.490.227	1.570.447.787.260
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		1.319.241.452.812	1.568.912.749.825
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	501.645.621.082	664.097.409.597
2. Phải trả người bán	312	V.14	715.252.480.611	695.327.908.108
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	90.847.569.026	196.192.668.113
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.15	301.940.416	4.792.309.020
5. Phải trả người lao động	315	V.16	1.592.800.000	1.200.000.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.958.120.718	2.136.753.710
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.423.747.584	2.981.394.010
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ Khen thưởng - PLTT	323		5.219.173.375	2.184.307.267
II. Nợ dài hạn	330		(1.868.962.585)	1.535.037.435
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	(2.028.526.500)	1.528.297.018
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		159.563.915	6.740.417
7. Doanh thu chưa thực hiện	337			

B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		523.404.271.825	511.222.661.605
I Vốn chủ sở hữu	410		523.404.271.825	511.222.661.605
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	246.001.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1.250.792.018
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		69.509.331.112	50.188.176.799
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.861.832.312	8.220.162.902
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(6.539.778.959)	52.173.202.526
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.24		
1. Lợi ích cổ đông thiểu số				
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.840.776.762.052	2.081.670.448.865

Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			\$ 44.466,66	\$ 928.224,39
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu
(Ký/họ tên)

Nguyễn Văn Lâm

Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bình Trọng

Nguyễn Bình Trọng

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2011

TOHO(SMC)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)	Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI25	1.705.895.573.374	1.908.946.887.138	7.269.888.422.313	6.129.891.215.719
<i>Trong đó:</i>						
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>					39.328.101.460	14.642.157.331
<i>Doanh thu hàng hoá</i>			1.705.729.283.374	1.908.561.087.138	7.229.895.160.853	6.114.557.898.388
<i>Doanh thu dịch vụ</i>			166.290.000	385.800.000	665.160.000	691.160.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.258.987.130	246.256.060	4.426.724.894	28.039.589.570
3. Doanh thu thuần	10		1.704.636.586.244	1.908.700.631.078	7.265.461.697.419	6.101.851.626.149
4. Giá vốn hàng bán	11	VI27	1.663.333.577.720	1.876.497.388.412	7.119.987.152.935	5.965.968.237.533
5. Lợi nhuận gộp	20		41.303.008.524	32.203.242.666	145.474.544.484	135.883.388.616
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI26	3.644.453.701	3.634.067.022	57.495.512.148	39.604.184.738
7. Chi phí tài chính	22	VI28	32.886.457.249	17.310.296.227	96.820.791.886	71.111.319.043
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		9.987.454.639	14.354.869.244	54.366.537.243	60.575.146.942
<i>Dự phòng tài chính</i>			18.061.802.222	(2.684.914.601)	26.595.850.173	(3.640.702.043)
8. Chi phí bán hàng	24		7.371.489.186	7.775.959.390	30.185.619.697	30.159.883.870
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.788.336.794	5.857.940.337	27.761.367.737	17.773.861.953
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(3.098.821.004)	4.893.113.734	48.202.277.312	56.442.508.488

Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC
 396 Ung Văn Khiêm, P. 25, Q. Bình Thạnh - TP. HCM
 0303522206

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo QĐ số
 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng
 BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2011

TOHO (SMC)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, dịch vụ, doanh thu khác	01		7.071.647.426.399	6.395.647.402.927
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		5.986.768.902.079	6.394.228.281.036
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		13.340.888.089	12.052.369.287
4. Tiền chi trả lãi vay	04		63.015.848.511	60.292.110.522
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		9.033.459.900	10.168.202.186
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		648.190.390.973	40.624.883.494
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		506.737.899.648	60.724.545.293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		1.140.940.819.145	(101.193.221.903)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		4.725.181.614	447.710.738
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ..	22		166.270.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		296.443.616.277	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24		213.658.360.539	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		622.916.829.797	318.029.708.465
<i>a. Chi mua chứng khoán</i>			10.621.506.000	11.871.130.000
<i>b. Chi nộp tiền ký quỹ</i>			599.099.323.797	257.862.703.983
<i>c. Chi góp vốn liên doanh</i>			12.480.000.000	47.101.874.482
<i>d. Chi cấp vốn</i>			716.000.000	1.194.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15.894.285.524	13.400.129.863
<i>a. Thu hồi tiền ký quỹ</i>			15.801.285.524	12.750.129.863
<i>b. Thu hồi tiền cọc mua chứng khoán</i>				
<i>d. Thu tiền vốn cấp</i>			93.000.000	650.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.058.670.240	2.104.594.133
<i>a. Thu tiền lãi ký quỹ</i>			387.588.200	190.395.833
<i>b. Thu tiền cổ tức</i>			5.671.082.040	1.914.198.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(688.308.041.385)	(302.972.695.207)

Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31		384.461.059.014	589.252.277.024
<i>a. Thu lãi tiền gửi Ngân hàng; Rút gốc TGTK</i>			373.947.550.754	349.311.516.287
<i>b. Thu lãi tiền gửi tiết kiệm</i>			9.380.818.260	28.687.581.237
<i>c. Doanh thu hoạt động chứng khoán</i>			1.132.690.000	15.937.417.500
<i>d. Tiền thu từ phát hành CP, chênh lệch thặng dư</i>				195.315.762.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP..	32		340.484.133.754	360.221.956.781
<i>a. Chi mua cổ phiếu quỹ, chi gửi TGTK</i>			340.484.133.754	360.221.956.781
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.794.998.452.782	3.566.908.622.375
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		3.189.357.121.321	3.316.145.500.671
<i>a. Chi trả nợ gốc vay</i>			3.189.357.121.321	3.316.145.500.671
<i>b. Chi trả tiền ký quỹ</i>				
5. Tiền chi trả nợ vay tài chính	35		2.075.702.997	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		26.493.116.920	35.745.134.800
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(378.950.563.196)	444.048.307.147
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		73.682.214.564	39.882.390.037
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.316.427.893	40.817.142.011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.191.320.208)	616.895.845
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		145.807.322.249	81.316.427.893

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Trọng

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0 3 0 3 5 2 2 0 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP – Quý IV & cả năm 2011

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV và cả năm 2011**

Báo cáo Tài chính (tổng hợp) Quý IV & cả năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC bao gồm số liệu tổng hợp của Công ty Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC và các chi nhánh trực thuộc (Chi nhánh SMC tại Hà Nội và Đà Nẵng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung gió nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng, lắp đặt công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sửa chữa nhà ở, trang trí nội ngoại thất; Lập dự án đầu tư xây dựng; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm; Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất nhập khẩu.
4. **Tổng số các công ty thành viên** : 06
5. **Danh sách các công ty thành viên**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu.	100 %	100 %
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An – Bình Dương	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành – BRVT	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè – TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh – HCM	100%	100%
Công ty CP Hải Việt đổi tên thành Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh – TP. Hà Nội	60%	60%

6. Danh sách chi nhánh trực thuộc

Tên chi nhánh	Mã số thuế	Địa chỉ	Hạch toán
CN Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC	0303522206-002	Tầng 7, tòa nhà Simco, Phạm Hùng, Từ Liêm - Hà Nội	Phụ thuộc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0303522206

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP - Quý IV & cả năm 2011

CN Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC tại Đà Nẵng	0303522206- 004	76-78 Bạch Đằng, Hải Châu - Đà Nẵng	Phụ thuộc
------------------------------------------------------	--------------------	----------------------------------------	-----------

7. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
- + Chuyển đổi Công ty CP Hải Việt thành Công ty CP SMC Hà Nội.
 - + Đầu tư thêm 1.248.000 CP (mệnh giá) vào Công ty CP SMC Hà Nội. Từ ngày 01/12/2011, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của SMC tại SMC Hà Nội là: 80,64%
 - + Chi trả 20% cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu (Số lượng cổ phiếu tăng thêm 4.918.256 CP)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2011 là năm tài chính thứ 7 kể từ khi Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc, thành viên hình thành bộ máy kế toán riêng. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu Báo cáo tài chính của các chi nhánh trực thuộc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty thành viên (con)

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0 3 0 3 5 2 2 2 0 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP – Quý IV & cả năm 2011

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Nhập sau xuất trước (LIFO), kết chuyển GVHB vào ngày cuối tháng/lần và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0 3 0 3 5 2 2 2 0 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP - Quý IV & cả năm 2011

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng..

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0 3 0 3 5 2 2 2 0 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP – Quý IV & cả năm 2011

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 với mức thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0303522206

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP – Quý IV & cả năm 2011

nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận, xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2013 : 20.828 VND/ USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0 3 0 3 5 2 2 2 0 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP – Quý IV & cả năm 2011

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP) SMC**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/11	01/01/11
Tiền mặt	506.573.524	343.253.376
Tiền gửi ngân hàng	141.995.081.848	43.794.772.281
Tiền gửi tiết kiệm (Kỳ hạn < 3 tháng)	3.305.666.877	37.178.402.236
Cộng	145.807.322.249	81.316.427.893

2. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/11	01/01/11
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2.1 12.476.275.919	58.091.499.551
Tiền gửi tiết kiệm (Kỳ hạn > 3 tháng)		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.346.415.605)	(1.419.353.306)
Cộng	8.129.860.314	56.672.146.245

2.1

<i>Chi tiết đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	Số lượng CP	Giá trị đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	29.714	632.908.200
Công ty Inlaco Saigon	55.000	1.830.000.000
Công ty HTLD nước ngoài phía Nam		
Công ty Thép Pomina	208.020	4.897.021.826
Công ty CP Bao bì Saigon	70.000	725.000.000
Công ty Khoáng sản Bình Dương	99.660	3.300.642.614
Công ty CP Du Lịch Golf VN	44.000	667.822.222
Công ty XD PTDT Đà Lạt		
ACB	60	2.397.357
Đại lý Hàng hải VN	11.200	420.483.700
Cộng	517.654	12.476.275.919

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/11	01/01/11
Phải thu khách hàng	1.056.353.923.445	784.514.772.486
Trả trước người bán	3.1 99.164.363.966	36.192.389.316
Phải thu khác	3.2 41.815.489.618	247.382.120.456
Dự phòng phải thu khó đòi	3.3 (1.447.002.792)	(790.991.384)
Cộng	1.195.886.774.237	1.067.298.290.874

3.1

	31/12/11	01/01/11
<i>Trả trước người bán</i>		
Công ty TNHH SXTM DV QC ASTO		318.076.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0303522206

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP – Quý IV & cả năm 2011

Công ty CP Thương mại Thái Hưng		15.522.645.850
Công ty CP Chứng khoán Bản Việt		20.000.000.000
Burwill Resources Limited		
Well Time Steel Co., LTD	1.739.138.000	
Amsteel Mills	40.985.778.000	
Arsen International HK	26.795.222.000	
Tewoo HK	2.645.156.000	
Công ty TNHH Sắt Thép Vinh Đa		
Khác	26.999.069.966	351.667.466
Cộng	99.164.363.966	36.192.389.316
3.2		
<i>Phải thu khác</i>	31/12/11	01/01/11
Lãi ký quỹ các NM Thép		161.803.114
Lãi tiền gửi tiết kiệm		602.221.320
Hỗ trợ phí sử dụng thư BLTT		927.500.000
Lãi thanh toán chậm		2.962.667.212
Công ty TNHH Thép SMC	15.000.000.000	123.187.499.617
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương		41.688.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Thép SMC	6.566.454.167	36.489.735.136
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	20.038.377.500	41.321.628.805
Tổng công ty Thép VN		
Phải thu khác	210.657.951	41.065.252
Cộng	41.815.489.618	247.382.120.456
3.3		
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	31/12/11	01/01/11
Công ty CP CKXD Công trình 623	(740.860.932)	(790.991.384)
Công ty CP ECON	(175.000.000)	
Công ty TNHH CK XDDV Quang Phan	(71.330.000)	
DNTN XD TM & DV Thanh Châu	(68.545.243)	
Vina Bitumuls Co., ltd	(81.248.451)	
Khác	(310.018.166)	
Cộng	(1.447.002.792)	(790.991.384)
4. Hàng tồn kho		
	31/12/11	01/01/11
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí gia công		
Thành phẩm tồn kho		
Hàng hóa	90.159.909.339	450.289.493.414
Cộng	90.159.909.339	450.289.493.414

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0 3 0 3 5 2 2 2 0 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP – Quý IV & cả năm 2011

5. Tài sản ngắn hạn khác

		31/12/11	01/01/11
Phí sử dụng chứng thư BLTT, CP thuê VP	1		225.497.582
Chi phí trả trước	2	137.338.634	
Thuế GTGT được khấu trừ	3	7.356.118.058	22.171.628.611
Thuế & các khoản phải thu NN	4	209.095.802	
Tài sản ngắn hạn khác	5	8.716.569.248	16.362.311.653
+ Các khoản tạm ứng	5a	188.060.000	119.013.000
+ Các khoản khác	5b	19.000.000	
+ Các khoản ký quỹ	5c	8.509.509.248	16.243.298.653
Cộng (1+ 2+...+5)		16.419.121.742	38.759.437.846

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	<u>5.416.091.889</u>	<u>186.929.800</u>	<u>7.829.440.748</u>	<u>13.030.124.081</u>	<u>26.462.586.518</u>
Tăng	20.908.589.012		1.104.890.910	453.387.595	22.466.867.517
Giảm			479.640.209		479.640.209
Số dư cuối kỳ	26.324.680.901	186.929.800	8.454.691.449	13.483.511.676	48.449.813.826
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	<u>1.382.950.000</u>	<u>106.765.010</u>	<u>5.377.378.309</u>	<u>3.369.209.296</u>	<u>10.236.302.615</u>
Tăng	968.244.000	30.180.000	824.137.417	2.730.548.701	4.553.110.118
SMC	968.244.000	30.180.000	787.592.202	2.730.548.701	
CN DN			3.905.500		
CN HN			32.639.715		
Giảm			312.814.990		312.814.990
Số dư cuối kỳ	2.351.194.000	136.945.010	5.888.700.736	6.099.757.997	14.476.597.743
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	<u>4.033.141.889</u>	<u>80.164.790</u>	<u>2.452.062.439</u>	<u>9.660.914.785</u>	<u>16.226.283.903</u>
Số dư cuối kỳ	23.973.486.901	49.984.790	2.565.990.713	7.383.753.679	33.973.216.083

Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0 3 0 3 5 2 2 2 0 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP – Quý IV & cả năm 2011

Số dư đầu năm	<u>354.393.816</u>	<u>37.332.567.430</u>	<u>37.686.961.246</u>
<i>Tăng</i>			
<i>Giảm</i>			
Số dư cuối kỳ	354.393.816	37.332.567.430	37.686.961.246
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	<u>155.242.160</u>	<u>261.040.000</u>	<u>416.282.160</u>
<i>Tăng</i>	84.828.000	60.240.000	145.068.000
<i>Giảm</i>			
Số dư cuối kỳ	240.070.160	321.280.000	561.350.160
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	<u>199.151.656</u>	<u>37.071.527.430</u>	<u>37.270.679.086</u>
Số dư cuối kỳ	114.323.656	37.011.287.430	37.125.611.086

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/11	01/01/11
Đầu tư vào công ty con	6.1	235.584.000.000	223.104.000.000
Đầu tư vào công ty L/ doanh - L/ Kết (Sao Việt)		1.750.000.000	1.750.000.000
Đầu tư dài hạn khác	6.2	91.496.618.092	76.042.981.790
Dự phòng giảm giá DTTC dài hạn		(26.668.089.374)	(2.999.301.200)
Cộng		302.162.528.718	297.897.680.590

6.1*Đầu tư vào công ty con***Số lượng CP****31/12/11****Giá trị đầu tư**

Công ty TNHH Thép SMC		50.000.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương		30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC		80.000.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước		30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Thép SMC		20.000.000.000
Công ty CP SMC Hà Nội (Hải Việt cũ)		25.584.000.000
Cộng		235.584.000.000

6.2*Đầu tư dài hạn khác***Số lượng CP****31/12/11****Giá trị đầu tư**

NM Cơ Khí Luyện Kim	30.000	510.000.000
Ngân hàng CP Công Thương	200.000	3.420.158.718
Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000
Công ty CP Đầu tư Nam Long	1.000	10.000.000.000
Tổng Công ty Thép VN	1.000.000	10.100.000.000
Cty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000
Cty CP Thép Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0 3 0 3 5 2 2 2 0 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP – Quý IV & cả năm 2011

Công ty CP Thép - Thép Việt	1.200.000	28.695.652.174
Cty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200
Cộng	4.869.170	91.496.618.092

7. Tài sản dài hạn khác

	31/12/11	01/01/11
Chi phí trả trước dài hạn		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản dài hạn khác	3.945.813.468	3.120.481.210
<i>Ký quỹ dài hạn (thuế tài chính tại VILC)</i>	<i>3.005.084.668</i>	<i>1.211.592.410</i>
<i>Ký quỹ dài hạn (thuế tài chính tại CILC)</i>	<i>940.728.800</i>	<i>1.908.888.800</i>
Cộng	3.945.813.468	3.120.481.210

8. Nợ ngắn hạn

	31/12/11	01/01/11
Vay/ nợ ngắn hạn	V13 501.645.621.082	664.097.409.597
Phải trả người bán	715.252.480.611	695.327.908.108
Người mua trả tiền trước	90.847.569.026	196.192.668.113
Thuế & các khoản nộp NS	V15 301.940.416	4.792.309.020
Phải trả người lao động	1.592.800.000	1.200.000.000
Chi phí phải trả (Lãi vay ngắn hạn NH)	V17 1.958.120.718	2.136.753.710
Phải trả/ nộp ngắn hạn khác	V18 2.423.747.584	2.981.394.010
Quỹ Khen thưởng/ PLTT	5.219.173.375	2.184.307.267
Cộng	1.319.241.452.812	1.568.912.749.825

9. V13	01/01/11	Phát sinh 2011		31/12/11
		Tăng	Giảm	
Vay & Nợ ngắn hạn				
Vietinbank - SGD2	297.872.351.489	442.449.917.264	714.701.905.704	25.620.363.049
Ngân hàng HSBC		431.968.854.442	363.541.321.106	68.427.533.336
Ngân hàng Liên Việt		59.227.691.098	59.227.691.098	
Ngân Hàng Quân Đội		49.000.000.000	49.000.000.000	
Ngân hàng ANZ	186.388.902.508	1.308.414.629.926	1.312.403.532.434	182.400.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0 3 0 3 5 2 2 2 0 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP – Quý IV & cả năm 2011

Ngân hàng VCB	148.267.629.945	517.891.186.644	537.739.618.711	128.419.197.878
NH DT& PT VN - Gia Định		121.241.431.391	93.441.431.391	27.800.000.000
Sacom Bank - CN Saigon		95.016.410.220	93.789.597.589	1.226.812.631
Vay cá nhân	22.614.566.000	61.180.000.000	17.100.000.000	66.694.566.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.953.959.655	1.643.756.239	9.540.567.706	1.057.148.188
Cộng	664.097.409.597	3.088.033.877.224	3.250.485.665.739	501.645.621.082

8. V15

Thuế và các khoản nộp ngân sách NN	31/12/11	01/01/11
Thuế Nhập khẩu		151.503.955
Thuế GTGT		
Thuế GTGT hàng Nhập khẩu		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3.247.189.047
Thuế Thu nhập các nhân	301.940.416	1.393.616.018
Cộng	301.940.416	4.792.309.020

8. V17

Chi phí phải trả	31/12/11	01/01/11
Dự toán lãi vay phải trả ngắn hạn đến 31/12/2011	1.958.120.718	2.136.753.710
Khác		
Cộng	1.958.120.718	2.136.753.710

8. V18

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	31/12/11	01/01/11
KPCĐ, BHXH, BHYT, BH Thất Nghiệp ...	287.777.510	92.280.870
Chi phí tư vấn phát hành chứng khoán	702.821.350	2.888.463.140
Tạm giữ tiền của Công ty Sao Việt	1.120.000.000	
Khác	313.148.724	650.000
Cộng	2.423.747.584	2.981.394.010

9. Tăng giảm vốn chủ sở hữu (Phụ Lục 1)

Chỉ tiêu	01/01/11	Lũy kế 01/01 - 31/12/2011		31/12/11
		Tăng	Giảm	
Nguồn vốn kinh doanh	246.001.050.000	49.182.560.000		295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160			153.531.767.160
Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)			(142.489.800)
CL tỷ giá hối đoái	1.250.792.018	7.756.900.042	9.007.692.060	
Quỹ đầu tư phát triển	50.188.176.799	19.321.154.313		69.509.331.112

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0 3 0 3 5 2 2 0 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP – Quý IV & cả năm 2011

Quý dự phòng tài chính	8.220.162.902	3.641.669.410		11.861.832.312
Lợi nhuận chưa phân phối	52.173.202.526	50.454.548.211	109.167.529.696	(6.539.778.959)
Cộng	511.222.661.605	130.356.831.976	118.175.221.756	523.404.271.825

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	7.269.223.262.313	6.129.200.055.719
Doanh thu dịch vụ	665.160.000	691.160.000
Các khoản giảm trừ	(4.426.724.894)	(28.039.589.570)
Doanh thu thuần	7.265.461.697.419	6.101.851.626.149

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn hàng hóa	7.119.987.152.935	5.965.968.237.533
Cộng	7.119.987.152.935	5.965.968.237.533

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.772.399.312	8.359.567.898
Lãi ký quỹ	565.478.786	(708.871.217)
Doanh thu/ Lãi từ hoạt động tài chính	2.736.450.000	16.396.427.586
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.274.782.040	1.914.294.000
Khác		
C/ lệch tỷ giá hối đoái	8.076.397.089	4.546.179.594
Điều chuyển lợi nhuận từ các Cty TV	30.070.004.921	9.096.586.877
Cộng	57.495.512.148	39.604.184.738

4. Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí lãi vay	54.366.537.243	60.575.146.942
Giá vốn, chi phí... chứng khoán	1.516.448.130	9.113.780.307
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng tài chính	26.595.850.173	(3.640.702.043)
C/ lệch tỷ giá hối đoái	14.258.561.572	4.772.733.956
Chi phí lãi vay dài hạn		
Khác	83.394.768	290.359.881
Cộng	96.820.791.886	71.111.319.043

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0 3 0 3 5 2 2 2 0 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP – Quý IV & cả năm 2011

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân viên	6.996.669.614	5.900.431.695
Chi phí công cụ, dụng cụ	68.910.364	51.613.360
Chi phí khấu hao TSCD	1.791.754.782	1.576.236.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.682.543.499	18.122.664.816
Chi phí bằng tiền khác	2.645.741.438	4.508.937.374
Cộng	30.185.619.697	30.159.883.870

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân viên	8.367.878.917	6.162.792.658
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng VP	198.097.957	73.144.134
Chi phí khấu hao TSCD	2.906.423.336	2.761.125.410
Chi phí thuế, lệ phí..	3.891.000	
Chi phí (hòan nhập) dự phòng phải thu khó đòi	656.011.408	(218.360.164)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.625.105.189	7.071.606.023
Chi phí bằng tiền khác	3.003.959.930	1.923.553.892
Cộng	27.761.367.737	17.773.861.953

7. Thu nhập khác

	Năm 2011	Năm 2010
Thu lãi chậm thanh toán	4.477.526.463	3.481.941.984
Thu nhập do được hỗ trợ phí thư báo lãnh	736.475.000	1.946.982.797
Thu lãi sử dụng vốn	137.222.222	527.222.222
Điều chỉnh tăng thu nhập BBQTT 2008-2009		6.460.760.832
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng		
Bán tài sản cố định	5.379.573.156	319.044.047
Khác	3.328.670.412	26.235.206
Cộng	14.059.467.253	12.762.187.088

8. Chi phí khác

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí khác		14.243.298
Giá vốn xuất bán phế liệu/ TSCD..	5.526.398.375	
Thuế TNDN phải nộp theo BBQTT 2008-2009		1.514.394.115
Giá trị còn lại của TS đem đi góp vốn		63.817.047
Vi phạm hành chính	249.141.189	
Khác	2.721.349.192	
Cộng	8.496.888.756	1.592.454.460

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0303522206

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP - Quý IV & cả năm 2011

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu tài chính (SMC Tổng hợp)	Năm 2011	Năm 2010
<u>1. Cơ cấu tài sản & nguồn vốn</u>		
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	79,12%	81,39%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	20,88%	18,61%
Nợ phải trả/ Tổng tài sản	71,57%	75,44%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	28,43%	24,56%
<u>2. Khả năng thanh toán</u>		
Khả năng thanh toán hiện hành	1,40	1,33
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,10	1,08
Khả năng thanh toán nhanh	0,11	0,05
<u>3. Tỷ suất sinh lời</u>		
Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	0,74%	1,11%
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,69%	0,97%
Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	2,92%	3,25%
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	2,74%	2,83%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	9,64%	11,52%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ	17,09%	23,95%

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2012


 Nguyễn Văn Lâm
 Người lập biểu


 Nguyễn Bình Trọng
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc